TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 182/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 11-7-2023.
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Thức.

Các Hội Thẩm nhân dân:

1. Bà: Võ Thị Kiều Loan.

2. Ông: Nguyễn Chí Lin

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Tùng Khương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 11/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 657/2023/TLST-HNGĐ ngày 14/6/2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 216/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/7/2023, giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1992;
Bị đơn: Ông Lê Văn N1, sinh năm 1988;
Cùng địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. (các đương sự xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Trần Thị Tuyết N nhưng theo đơn xin ly hôn ngày 13/6/2023 và quá trình giải quyết vụ án bà N trình bày:

Bà và ông Lê Văn N1 chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, Đ, Long An. Bà N cho rằng thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm, nên vợ chồng đã

ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin ly hôn.

Về con chung: Bà N khai bà và ông N1 có 02 con chung là các cháu Lê Quốc B, sinh năm 2012 và Lê Quốc H, sinh năm 2017. Khi ly hôn, bà N xin được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung; không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Lê Văn N1 có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 30/6/2023, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N, đồng ý giao con chung cho bà N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con. Vế tài sản chung, nợ: ông N1 thống nhất khai không có.

Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ do các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai công khai tại phiên toà, trên cơ sở tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về tố tụng,*

[1.1]. *Về thẩm quyền giải quyết*

Bà Trần Thị Tuyết N có đơn xin ly hôn với ông Lê Văn N1. Theo xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì ông N1 hiện đang cư trú tại xã Đ, Đ, Long An. Theo quy định tại các điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

[1.2]. *Về xét xử vắng mặt*

Bà Trần Thị Tuyết N và ông Lê Văn N1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm theo thủ tục chung là đúng với quy định các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. *Về pháp luật áp dụng*: Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2]. *Về nội dung,*

[2.1]. *Về quan hệ hôn nhân*:

Bà Trần Thị Tuyết N và ông Lê Văn N1 chung sống với nhau vào năm 2010 có đăng ký kết hôn năm 2011 là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình 2010.

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo thì bà N xin ly hôn vì cho rằng mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2021 cho đến nay nhưng cả hai cũng không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ. Đối với ông N1, có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng tại bản tự khai ông cũng đồng ý lý hôn.

Nhận thấy, tình cảm vợ chồng giữa bà N và ông N1 không còn, thời gian ly thân nhau đã lâu nhưng cả hai bên cũng không có biện pháp gì để hàn gắn. Do vậy, việc bà N xin ly hôn là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. *Về con chung*:

Bà N khai bà và ông N1 có 02 con chung là các cháu Lê Quốc B, sinh năm 2012 và Lê Quốc H, sinh năm 2015. Khi ly hôn, bà N xin được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Tại bản tự khai ngày 30/6/2023, ông N1 đồng ý giao con chung cho bà N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Tại bản tự khai cháu có nguyện vọng sống chung với bà N khi cha mẹ ly hôn. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự như trên là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] *Về cấp dưỡng*: bà N không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự thống nhất khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.] Về án phí: Bà Trần Thị Tuyết N phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước là đúng quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 63, 146, 222, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 56, 57, 58, các điều 81, 82, 83, 84, 85 và 86 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

***Tuyên xử*:**

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Tuyết N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Tuyết N được ly hôn với ông Lê Văn N1.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Tuyết N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là các cháu Lê Quốc B, sinh năm 2012 và Lê Quốc H, sinh năm 2017.

Ông Lê Văn N1 không phải cấp dưỡng nuôi con vì bà Trần Thị Tuyết N không yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức hoặc cha, mẹ có thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phải xem xét nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên.

3. Về tài sản chung, nợ: không xem xét, giải quyết

4. Về án phí:

Bà Trần Thị Tuyết N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước nhưng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 3843 ngày 13/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, sang án phí để thi hành.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Văn Công Thức

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã Đức Hòa Đông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.